

Phụ lục I
THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN
Tháng 03/2022

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	Tổng số	1000 tấn	725.367	112.260	67.343	179.603	172.445	104%	25%
	Hàng xuất khẩu	1000 tấn		28.747	17.248	45.995	44.161	104%	
	Hàng nhập khẩu	1000 tấn		32.071	19.243	51.314	53.668	96%	
	Hàng nội địa	1000 tấn		51.182	30.709	81.891	74.236	110%	
	Hàng quá cảnh	1000 tấn		260	143	403	380	106%	
	Chia ra								
1	<u>Container</u>	<u>1000 tấn</u>	<u>252.253</u>	<u>36.751</u>	<u>22.051</u>	<u>58.802</u>	<u>60.219</u>	98%	
		<u>1000 Teus</u>	<u>24.884</u>	<u>3.926</u>	<u>2.356</u>	<u>6.282</u>	<u>5.926</u>	106%	25%
	Xuất khẩu	1000 Tấn		12.411	7.447	19.858	18.728		
		1000 Teus		1.262	757	2.019	1.887		
	Nhập khẩu	1000 Tấn		13.133	7.880	21.013	21.026		
		1000 Teus		1.376	826	2.202	1.968		
	Nội địa	1000 Tấn		11.207	6.724	17.931	20.465		
		1000 Teus		1.288	773	2.061	2.071		
2	<u>Hàng lỏng</u>	<u>1000 tấn</u>	<u>81.927</u>	<u>12.257</u>	<u>7.354</u>	<u>19.611</u>	<u>18.984</u>	103%	24%
	Xuất khẩu	1000 tấn		570	342	912	1.045		
	Nhập khẩu	1000 tấn		3.867	2.320	6.187	5.890		
	Nội địa	1000 tấn		7.820	4.692	12.512	12.049		
3	<u>Hàng khô</u>	<u>1000 tấn</u>	<u>391.187</u>	<u>62.992</u>	<u>37.795</u>	<u>100.787</u>	<u>92.860</u>	109%	26%
	Xuất khẩu	1000 tấn		15.766	9.460	25.226	24.387		
	Nhập khẩu	1000 tấn		15.071	9.043	24.114	26.751		
	Nội địa	1000 tấn		32.155	19.293	51.448	41.722		
4	<u>Hàng quá cảnh bốc dỡ</u>	<u>1000 tấn</u>	<u>79.435</u>	<u>11.327</u>	<u>6.796</u>	<u>18.123</u>	<u>17.926</u>	101%	23%